



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

123/GP-UBCK

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 23 tháng 8 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Han BokHee  
Ông Yang SeungWon  
Ông Lee ChangHwan

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 4 tháng 9 năm 2024)  
Thành viên  
(đến ngày 4 tháng 9 năm 2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Han BokHee  
Ông Yang SeungWon

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

**Trụ sở chính**

Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng  
tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1  
Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place  
Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

42-0  
HÀ  
TY  
MG  
HỒ C

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Han BokHee  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025







KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

42-C  
NHÀ  
TY  
PM  
TỔ HỢP



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00376-25-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B01 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>100</b>		<b>6.974.004.039.648</b>	<b>6.065.330.943.404</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>				
<b>I</b>	<b>110</b>		<b>6.968.116.623.917</b>	<b>6.059.396.990.338</b>
1	111	5	505.187.855.378	471.368.955.281
1.1	111.1		255.187.855.378	471.368.955.281
1.2	111.2		250.000.000.000	-
2	112	6(a)	293.947.693.700	208.133.916.720
3	113	6(b)	2.304.833.174.997	2.171.953.463.541
4	114	6(c)	3.763.996.719.019	3.097.846.541.608
7	117		97.677.599.361	108.807.928.146
7.1	117.1		18.402.000	-
7.2	117.2	7	97.659.197.361	108.807.928.146
8	118		958.823.182	252.304.800
9	119		1.018.519.431	918.824.776
12	122		496.238.849	115.055.466
<b>II</b>	<b>130</b>		<b>5.887.415.731</b>	<b>5.933.953.066</b>
1	131		-	7.000.000
2	132		256.090.000	61.494.000
3	133	8(a)	5.271.407.731	5.529.248.066
4	134	13(a)	359.918.000	336.211.000
<b>B</b>	<b>200</b>		<b>408.831.323.667</b>	<b>601.084.043.471</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>				
<b>I</b>	<b>210</b>		<b>328.160.443.113</b>	<b>535.160.443.113</b>
2.	212		328.160.443.113	535.160.443.113
2.1	212.1	6(b)	283.000.000.000	490.000.000.000
2.4	212.4	9	45.160.443.113	45.160.443.113
<b>II</b>	<b>220</b>		<b>54.955.036.820</b>	<b>56.741.055.361</b>
1	221	10	19.247.683.233	19.445.457.120
	222		48.198.185.403	48.771.529.471
	223a		(28.950.502.170)	(29.326.072.351)
3	227	11	35.707.353.587	37.295.598.241
	228		51.386.433.488	48.425.277.488
	229a		(15.679.079.901)	(11.129.679.247)
<b>IV</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>4.303.542.000</b>	<b>355.383.380</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
<b>V</b>	<b>250</b>		<b>21.412.301.734</b>	<b>8.827.161.617</b>
1	251	13(b)	5.312.327.606	2.260.498.600
2	252	8(b)	10.336.067.712	3.302.756.601
4	254	14	5.763.906.416	3.263.906.416
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>				
	<b>270</b>		<b>7.382.835.363.315</b>	<b>6.666.414.986.875</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>		<b>4.976.710.721.934</b>	<b>4.395.128.372.564</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.976.710.721.934</b>	<b>4.395.128.372.564</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.928.259.562.447	4.343.494.999.980
1.1	<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>4.928.259.562.447</i>	<i>4.343.494.999.980</i>
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318 16	1.358.580.796	1.061.069.985
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320 17	6.932.719.156	1.529.059.162
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322 18	7.424.448.737	12.191.406.928
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325 19	32.395.604.925	36.808.606.827
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	339.805.873	43.229.682
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>2.406.124.641.381</b>	<b>2.271.286.614.311</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.406.124.641.381</b>	<b>2.271.286.614.311</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 20	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		<i>1.912.600.000.000</i>	<i>1.912.600.000.000</i>
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	7.589.402.954	7.589.402.954
5	Quỹ dự phòng tài chính	415	7.589.402.954	7.589.402.954
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	478.345.835.473	343.507.808.403
7.1	<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		<i>478.489.009.339</i>	<i>343.420.699.640</i>
7.2	<i>(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện</i>		<i>(143.173.866)</i>	<i>87.108.763</i>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>			<b>7.382.835.363.315</b>	<b>6.666.414.986.875</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>				
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005	200	-
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty	008	300.136.200.000	37.250.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	100.000	450.000
10	TSTC chờ về của công ty chứng khoán	010	25.288.000	-
12	TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	012	90.000.000.000	760.000.000.000
13	TSTC được hưởng của Công ty	013	179.030.000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư/khách hàng	021	7.561.996.260.000	6.746.603.710.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	6.724.377.530.000	5.002.645.240.000
b	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	757.104.700.000	1.420.096.230.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	16.400.000.000	297.994.250.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	64.114.030.000	25.867.990.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	250.726.640.000	457.236.270.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	706.640.000	207.236.270.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	250.020.000.000	250.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	137.141.728.970	37.551.184.750
7	Tiền gửi của khách hàng	026	248.411.811.845	54.953.242.402
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	242.893.244.741	51.333.391.545
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	4.136.081.957	3.592.518.345
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	1.267.819.992	7.063.579
a	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	6.213.067	6.789.430
b	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	1.261.606.925	274.149
7.4	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030	114.665.155	20.268.933

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	248.306.511.845	54.940.558.402
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	241.670.421.218	50.177.918.955
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.636.090.627	4.762.639.447
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	105.300.000	12.684.000

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee  
Tổng Giám đốc

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B02 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>		
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01	21.933.380.848	454.206.608	
<i>a</i>		<i>Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	21	2.889.288.050	442.565.616
<i>b</i>		<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		511.095.770	10.047.062
<i>c</i>		<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		18.532.997.028	1.593.930
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	154.696.763.744	187.499.045.843	
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	350.288.703.220	256.185.955.317	
1.6		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	62.855.821.954	47.831.529.139	
1.7		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	22	5.920.000.000	5.975.000.000
1.8		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	4.085.000.000
1.9		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	2.395.738.297	1.944.597.707	
1.10		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	23	11.200.635.455	10.495.454.546
1.11		Thu nhập hoạt động khác	11		546.853.394	194.423.437
		<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>	<b>609.837.896.912</b>	<b>514.665.212.597</b>	
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	5.459.621.973	482.812.662	
<i>a</i>		<i>Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	21	3.700.555.045	491.106.580
<i>b</i>		<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2		606.544.989	(8.733.918)
<i>c</i>		<i>Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.3		1.152.521.939	440.000
2.4		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	24	210.503.847.015	200.233.251.229
2.6		Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.152.197.202	-
2.7		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	25	137.963.282.391	90.231.742.748
2.8		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	25	4.731.170.467	5.248.932.157
2.9		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	3.619.953.200
2.10		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	25	2.586.603.618	2.001.929.551
2.11		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	25	9.135.183.256	9.230.880.600
		<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>371.531.905.922</b>	<b>311.049.502.147</b>	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu số B02 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>III</b>		<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	14.555.735	3.516.836
3.2	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	786.657.275	553.771.127
	<b>50</b>	<b>Tổng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>801.213.010</b>	<b>557.287.963</b>
<b>IV</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	619.327.946	624.703.056
	<b>60</b>	<b>Tổng chi phí tài chính</b>	<b>619.327.946</b>	<b>624.703.056</b>
<b>VI</b>	<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>26</b>	<b>67.969.025.752 57.897.717.604</b>
<b>VII</b>	<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>	<b>170.518.850.302</b>	<b>145.650.577.753</b>
<b>VIII</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		
8.1	71	Thu nhập khác	72.288.079	33.512.084
8.2	72	Chi phí khác	1.894.992.201	676.916.136
	<b>80</b>	<b>Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>(1.822.704.122)</b>	<b>(643.404.052)</b>
<b>IX</b>	<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>168.696.146.180</b>	<b>145.007.173.701</b>
9.1	91	Lợi nhuận đã thực hiện	168.926.428.809	144.736.666.326
9.2	92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(230.282.629)	270.507.375

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>33.858.119.110</b>	<b>29.401.556.812</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	33.858.119.110	29.401.556.812
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	-	-
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)</b>	<b>200</b>		<b>134.838.027.070</b>	<b>115.605.616.889</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee  
 Tổng Giám đốc



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>168.696.146.180</b>	<b>145.007.173.701</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(146.744.488.738)</b>	<b>(46.925.744.854)</b>
Khấu hao và phân bổ	03	9.285.679.597	9.133.028.170
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	05	(179.376.266)	(106.068.936)
Chi phí lãi vay	06	210.503.847.015	200.233.251.229
Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	2.467.061.164	-
Dự thu tiền lãi	08	(368.821.700.248)	(256.185.955.317)
<b>3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>606.544.989</b>	<b>(8.733.918)</b>
Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	606.544.989	(8.733.918)
<b>4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(511.095.770)</b>	<b>(10.047.062)</b>
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(511.095.770)	(10.047.062)
<b>5 Tổng thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(567.913.698.857)</b>	<b>(2.273.995.090.588)</b>
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(85.909.226.199)	(208.000.000.000)
Giảm/(tăng) đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	74.120.288.544	(490.939.463.541)
Tăng các khoản cho vay	33	(666.150.177.411)	(1.568.771.332.007)
Tăng các khoản phải thu từ việc bán TSTC	35	(18.402.000)	-
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	379.970.431.033	210.094.159.020
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(99.694.655)	(266.752.248)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(381.183.383)	65.033.936
Tăng các tài sản khác	40	(2.687.596.000)	(1.833.740.790)
Giảm chi phí phải trả	41	2.403.811.221	63.957.098
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(6.375.950.776)	2.166.352.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(37.459.007.840)	(24.537.412.750)
Tiền lãi đã trả	44	(226.354.391.238)	(189.276.865.223)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	4.749.565.192	(1.227.020.130)
Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(1.166.069.461)	(1.748.135.594)
Tăng các khoản phải trả khác	50	594.087.002	216.128.736
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	1.736.297.120	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(4.886.480.006)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)</b>	<b>60</b>	<b>(545,866,592,196)</b>	<b>(2.175.932.442.721)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(13.611.923.810)	(24.797.094.035)
Tiền thu từ bán tài sản cố định	62	68.363.636	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (70 = 61 + 62)</b>	<b>70</b>	<b>(13.543.560.174)</b>	<b>(24.797.094.035)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	14.617.516.734.979	11.055.389.273.497
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.024.287.682.512)	(8.562.589.273.517)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (80 = 73 + 74)</b>	<b>80</b>	<b>593.229.052.467</b>	<b>2.492.799.999.980</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>33.818.900.097</b>	<b>292.070.463.224</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>471.368.955.281</b>	<b>179.298.492.057</b>
▪ Tiền	101.1	471.368.955.281	6.792.190.687
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	-	172.506.301.370
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5) (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>505.187.855.378</b>	<b>471.368.955.281</b>
▪ Tiền	103.1	255.187.855.378	471.368.955.281
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	250.000.000.000	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	58.139.283.735.864	45.852.394.747.232
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(57.947.723.882.668)	(45.839.187.678.787)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	43.082.607.472.847	32.853.705.056.863
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(43.080.803.152.822)	(32.850.773.858.417)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	676.373.544.167	366.905.442.235
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(676.279.147.945)	(366.887.667.412)
	<b>20</b>	<b>193.458.569.443</b>	<b>16.156.041.714</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>			
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>54.953.242.402</b>	<b>38.797.200.688</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	54.953.242.402	38.797.200.688
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	51.333.391.545	38.128.817.210
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	3.592.518.345	329.110.817
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	7.063.579	339.272.661
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	20.268.933	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>248.411.811.845</b>	<b>54.953.242.402</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	248.411.811.845	54.932.973.469
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	242.893.244.741	51.333.391.545
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.136.081.957	3.592.518.345
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.267.819.992	7.063.579
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	114.665.155	20.268.933

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B04 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2023		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2023		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	7.589.402.945	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	7.589.402.945	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	227.902.191.514	343.507.808.403	115.605.616.889	135.068.309.699	(230.282.629)	343.507.808.403
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	228.085.590.126	343.420.699.640	115.335.109.514	135.068.309.699	-	343.420.699.640
	(183.398.612)	87.108.763	270.507.375	-	(230.282.629)	87.108.763
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.155.680.997.422</b>	<b>2.271.286.614.311</b>	<b>115.605.616.889</b>	<b>135.068.309.699</b>	<b>(230.282.629)</b>	<b>2.271.286.614.311</b>
						<b>2.406.124.641.381</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân  
*Nhân viên Kế toán*

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



  
 Ông Han BokHee  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



## Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### (b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

### (c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### (d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 102 nhân viên (31/12/2023: 92 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

00,  
ÁNI  
TN  
IG  
CH



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(g) và Thuyết minh 3(h);

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.



## Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### (e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (f) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5112  
HINH  
ONG  
KP  
PHO



**(g) Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(h) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(i) Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản giao ngay tại hiệu lực của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                         |           |
|-------------------------|-----------|
| ▪ Nhà cửa               | 8 năm     |
| ▪ Máy móc, thiết bị     | 8 năm     |
| ▪ Dụng cụ quản lý       | 3 - 8 năm |
| ▪ Nâng cấp tài sản thuê | 3 - 8 năm |

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**(l) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.



**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, nâng cấp văn phòng là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Nâng cấp văn phòng**

Nâng cấp văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp* và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập hiện hành trong năm khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

120  
II NI  
VGT  
KPI  
HỒ T

**(q) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

**(s) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(t) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

06  
ÁN  
TN  
1G  
CH





**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**(x) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này được hiểu có số dư bằng không.

**4. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	505.187.855.378	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (ii)	278.000.000.000	208.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	2.204.833.174.997	1.901.953.463.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp (ii)	383.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	3.763.996.719.019	3.097.846.541.608
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	97.677.599.361	108.807.928.146
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	1.018.519.431	918.824.776
Các khoản phải thu khác (iii)	496.238.849	115.055.466
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (iii)	5.763.906.416	3.263.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	5.672.245.606	2.596.709.600
	<b>7.245.646.259.057</b>	<b>6.554.871.351.355</b>

***(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn***

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

***(ii) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào loại chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm cao trên thị trường.

***(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác***

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	4.928.259.562.447	4.976.461.651.757	4.976.461.651.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.358.580.796	1.358.580.796	1.358.580.796
Phải trả người bán ngắn hạn	6.932.719.156	6.932.719.156	6.932.719.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.395.604.925	32.395.604.925	32.395.604.925
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	339.805.873	339.805.873	339.805.873
	<b>4,969,286,273,197</b>	<b>5,017,488,362,507</b>	<b>5,017,488,362,507</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	4.343.494.999.980	4.399.930.449.525	4.399.930.449.525
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.061.069.985	1.061.069.985	1.061.069.985
Phải trả người bán ngắn hạn	1.529.059.162	1.529.059.162	1.529.059.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	36.808.606.827	36.808.606.827	36.808.606.827
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.229.682	43.229.682	43.229.682
	<b>4.382.936.965.636</b>	<b>4.439.372.415.181</b>	<b>4.439.372.415.181</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Nó có thể huy động vốn và các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với những người cho vay hiện tại.



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng trong nước để khắc phục chi phí mua USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	505.187.855.378	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	208.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.204.833.174.997	1.901.953.463.541
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Trái phiếu doanh nghiệp	383.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản cho vay – thuần	3.763.996.719.019	3.097.846.541.608
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	5.763.906.416	3.263.906.416
Vay ngắn hạn	4.928.259.562.447	4.343.494.999.980

**(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	15.947.693.700	15.947.693.700	133.916.720	133.916.720
▪ Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	278.000.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.204.833.174.997	2.204.833.174.997	1.901.953.463.541	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	283.000.000.000	(*)	490.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	505.187.855.378	505.187.855.378	471.368.955.281	471.368.955.281
▪ Các khoản cho vay	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019	3.097.846.541.608	3.097.846.541.608
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	97.677.599.361	97.677.599.361	108.807.928.146	108.807.928.146
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	1.018.519.431	1.018.519.431	918.824.776	918.824.776
▪ Các khoản phải thu khác	496.238.849	496.238.849	115.055.466	115.055.466
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	359.918.000	359.918.000	336.211.000	336.211.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	5.312.327.606	(*)	2.260.498.600	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.763.906.416	(*)	3.263.906.416	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	(*)	45.160.443.113	(*)



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(4.928.259.562.447)	(4.928.259.562.447)	(4.343.494.999.980)	(4.343.494.999.980)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.358.580.796)	(1.358.580.796)	(1.061.069.985)	(1.061.069.985)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(6.932.719.156)	(6.932.719.156)	(1.529.059.162)	(1.529.059.162)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(32.395.604.925)	(32.395.604.925)	(36.808.606.827)	(36.808.606.827)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(339.805.873)	(339.805.873)	(43.229.682)	(43.229.682)

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	-	33.479
Tiền gửi ngân hàng	255.187.855.378	471.368.921.802
Tương đương tiền	250.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	505.187.855.378	471.368.955.281

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản tiền gửi không kỳ hạn (31/12/2023: 292.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Tương đương tiền bao gồm các chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 4,75% (31/12/2023: không có).



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***6. Tài sản tài chính****(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	16.062.103.092	15.947.693.700	152.876.893	133.916.720
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	278.000.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
	<u>294.062.103.092</u>	<u>293.947.693.700</u>	<u>208.152.876.893</u>	<u>208.133.916.720</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chứng chỉ tiền gửi trị giá 258.000 triệu VND (31/12/2023: không có) được cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	2.204.833.174.997	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	100.000.000.000	270.000.000.000
	<u>2.304.833.174.997</u>	<u>2.171.953.463.541</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	283.000.000.000	490.000.000.000
	<u>2.587.833.174.997</u>	<u>2.661.953.463.541</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm với mức lãi suất năm từ 3,5% đến 9,0% (31/12/2023: từ 4,0% đến 9,2%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 2.042.265 triệu VND (31/12/2023: 1.754.636 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

31/12/2024  
HI NH  
NG TY  
KPM  
HỒ HỒ

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
<b>Ngắn hạn</b>					
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2124001	-	50.000.000.000	1/4/2021	1/4/2024	
▪ CTCP Đầu tư Thương mại SMC - SMCCH2124001	-	100.000.000.000	2/8/2021	2/8/2024	
▪ CTCP Nhựa Xanh An Phát - AAAH2124001	-	120.000.000.000	19/11/2021	19/11/2024	
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	100.000.000.000	-	25/5/2022	25/5/2025	(i)
	<u>100.000.000.000</u>	<u>270.000.000.000</u>			
<b>Dài hạn</b>					
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	53.000.000.000	120.000.000.000	13/8/2021	13/8/2026	(ii)
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	25/5/2022	25/5/2025	(i)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	100.000.000.000	26/6/2023	26/6/2027	(iii)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2325001	-	80.000.000.000	15/9/2023	15/9/2025	(iv)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	90.000.000.000	90.000.000.000	30/11/2023	30/11/2027	(iv)
▪ Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	70.000.000.000	-	8/8/2024	8/8/2027	(v)
	<u>283.000.000.000</u>	<u>490.000.000.000</u>			
	<u>383.000.000.000</u>	<u>760.000.000.000</u>			





**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu ASGH2225001 được bảo đảm bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG) và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP VINAFCO (VFC) (31/12/2023: 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của VFC).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu TMSH2126001 được đảm bảo bằng 11.700.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX) (31/12/2023: 6.920.000 cổ phiếu phổ thông của CLX, 120.000 cổ phiếu phổ thông của PDN và 6.600.000 cổ phiếu phổ thông của VNF).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu SBTH2327001 được đảm bảo bằng 23.384.390 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG) và 72.222.098.607 VND tiền mặt (31/12/2023: 7.003.429 cổ phiếu phổ thông của CEG).
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu TTCCH2327002 được bảo đảm bằng 11.966.880 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT) (31/12/2023: 10.000.000 cổ phiếu phổ thông của SBT).
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu BCMH2427002 được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là Thửa đất số 10 (K4), Tờ bản đồ số 48, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán (*)	3.629.116.332.032	3.629.116.332.032	3.063.596.406.045	3.063.596.406.045
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	134.880.386.987	134.880.386.987	34.250.135.563	34.250.135.563
	<b>3.763.996.719.019</b>	<b>3.763.996.719.019</b>	<b>3.097.846.541.608</b>	<b>3.097.846.541.608</b>

- (\*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư	65.272.337.720	76.958.725.843
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	32.386.859.641	31.849.202.303
	<b>97.659.197.361</b>	<b>108.807.928.146</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công nghệ thông tin	4.797.271.547	5.083.288.555
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Các chi phí khác	474.136.184	445.959.511
	<b>5.271.407.731</b>	<b>5.529.248.066</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Nâng cấp văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Các chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	923.892.725	2.090.650.360	288.213.516	3.302.756.601
Tăng trong năm	7.495.731.555	2.205.677.680	326.288.999	10.027.698.234
Phân bổ trong năm	(1.395.512.514)	(1.326.133.649)	(272.740.960)	(2.994.387.123)
Số dư cuối năm	7.024.111.766	2.970.194.391	341.761.555	10.336.067.712

**9. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Tỷ lệ năm giữ</b>	<b>31/12/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
		<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82%	45.160.443.113		45.160.443.113	-

Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho công ty chứng khoán.



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Tăng trong năm	-	135.000.000	5.067.719.610	-	5.202.719.610
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(159.520.000)	-	(159.520.000)
Thanh lý	-	(70.180.000)	(2.054.285.748)	(3.492.077.930)	(5.616.543.678)
Số dư cuối năm	1.289.081.100	25.280.167.528	21.628.936.775	-	48.198.185.403
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Khấu hao trong năm	-	1.912.084.673	1.387.305.367	326.169.782	3.625.559.822
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(96.746.879)	-	(96.746.879)
Thanh lý	-	(16.448.445)	(2.035.154.207)	(1.852.780.472)	(3.904.383.124)
Số dư cuối năm	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	-	28.950.502.170
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120
Số dư cuối năm	-	7.565.843.134	11.681.840.099	-	19.247.683.233

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 18.674.282.861 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 15.844.624.449 VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	4.408.622.000	4.408.622.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Thanh lý	-	(1.207.466.000)	(1.207.466.000)
Số dư cuối năm	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Khấu hao trong năm	-	5.856.221.490	5.856.221.490
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(99.354.836)	(99.354.836)
Thanh lý	-	(1.207.466.000)	(1.207.466.000)
Số dư cuối năm	-	15.679.079.901	15.679.079.901
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241
Số dư cuối năm	314.420.000	35.392.933.587	35.707.353.587

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 5.443.049.621 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 2.055.509.600 VND).



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phần mềm	4.303.542.000	355.383.380
<hr/>		
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:		
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	355.383.380	13.024.382.948
Tăng trong năm	8.356.780.620	19.435.678.035
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	-	(6.662.205.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(4.408.622.000)	(25.442.472.603)
<hr/>		
Số dư cuối năm	4.303.542.000	355.383.380
<hr/>		

**13. Ký quỹ, ký cược****(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền cọc thuê nhà	359.918.000	336.211.000
<hr/>		

**(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền cọc thuê văn phòng	5.223.327.606	2.235.498.600
Khác	89.000.000	25.000.000
<hr/>		
	5.312.327.606	2.260.498.600
<hr/>		

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.263.906.416	1.378.774.626
Tiền nộp trong năm	2.348.252.175	1.828.464.248
Tiền lãi nhận được trong năm	151.747.825	56.667.542
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.763.906.416	3.263.906.416

142.  
HÀ  
TƯ  
M  
HỒ



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**15. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	1/1/2024 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2024 VND
<b>Khoản vay ngắn hạn từ</b>							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,00% - 6,52%	3.125.999.999,980	9.900.351.734,979	(9.031.352.172,512)	-	3.994.999.562,447
▪ Ngân hàng nước ngoài (*)	USD	5,49% - 7,47%	748.195.000,000	4.210.165.000,000	(4.523.635,510,000)	(8.464.490,000)	426.260.000,000
▪ Công ty mẹ (*)	USD	5,21% - 6,52%	469.300.000,000	507.000.000,000	(469.300.000,000)	-	507.000.000,000
			4.343.494.999,980	14.617.516.734,979	(14.032.752.172,512)	(8.464.490,000)	4.928.259.562,447

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 3.662.396 triệu VND (31/12/2023: 3.674.195 triệu VND) được đảm bảo bởi 2.042.265 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn, 258.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công ty mẹ (31/12/2023: 292.000 triệu VND các khoản tương đương tiền, 2.155.386 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công mẹ) (Thuyết minh 5 và 6).

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn có lãi suất năm từ 3,00% đến 7,47% (31/12/2023: từ 3,40% đến 9,55%).



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	1.122.130.523	852.372.490
Phải trả cho VSDC	236.450.273	208.697.495
	<hr/> 1.358.580.796	<hr/> 1.061.069.985

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	6.376.839.156	917.759.162
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	555.880.000	611.300.000
	<hr/> 6.932.719.156	<hr/> 1.529.059.162



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số khấu trừ/</b> <b>số đã nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.550.655.408	33.858.119.110	(37.459.007.840)	3.949.766.678
Thuế thu nhập cá nhân	3.744.953.864	48.335.821.579	(48.865.042.638)	3.215.732.805
Thuế giá trị gia tăng	585.298.679	1.431.648.440	(1.987.381.042)	29.566.077
Thuế nhà thầu nước ngoài	310.498.977	4.801.924.643	(4.883.040.443)	229.383.177
Phí và lệ phí khác	-	27.850.000	(27.850.000)	-
	<hr/> 12.191.406.928	<hr/> 88.455.363.772	<hr/> (93.222.321.963)	<hr/> 7.424.448.737



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	14.369.121.416	21.185.934.539
Chi phí thưởng	12.837.684.199	11.415.540.600
Chi phí hoa hồng	3.723.121.112	2.717.370.310
Phí chuyên gia tư vấn	437.101.941	461.168.124
Các chi phí khác	1.028.576.257	1.028.593.254
	<hr/>	<hr/>
	32.395.604.925	36.808.606.827
	<hr/>	<hr/>

**20. Vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày</b>	
	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Shinhan Securities Co., Ltd. (trước đây gọi là “Shinhan Investment Corp.”)	1.912.600.000.000	100

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, tên chủ sở hữu Công ty được cập nhật từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Co., Ltd..

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd., và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Lãi/Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL</b>		
Cổ phiếu niêm yết	1.116.737.368	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	457.756.821	-
Trái phiếu chính phủ	10.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.304.793.861	442.565.616
	<u>2.889.288.050</u>	<u>442.565.616</u>
<b>Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL</b>		
Cổ phiếu niêm yết	1.012.978.959	-
Trái phiếu chính phủ	2.227.110.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	460.466.086	491.106.580
	<u>3.700.555.045</u>	<u>491.106.580</u>
	<u>(811.266.995)</u>	<u>(48.540.964)</u>

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

2024	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lãi)/lỗ từ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	852.369	29.743.412.210	29.639.653.801	103.758.409	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	72	73.624.312.986	73.166.556.165	457.756.821	-
Trái phiếu chính phủ	69.990.000	7.550.727.010.000	7.552.944.120.000	(2.217.110.000)	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.718	1.772.388.870.940	1.771.544.543.165	844.327.775	(48.540.964)
	<u>74.844.159</u>	<u>9.426.483.606.136</u>	<u>9.427.294.873.131</u>	<u>(811.266.995)</u>	<u>(48.540.964)</u>



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2023	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	17.189.732.065
Chứng chỉ tiền gửi	2.775	2.619.346.039.266	2.619.394.580.230	(48.540.964)	-
	2.775	2.619.346.039.266	2.619.394.580.230	(48.540.964)	17.189.732.065

**22. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.920.000.000	5.975.000.000

**23. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	11.200.635.455	10.495.454.546

**24. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	210.503.847.015	200.233.251.229

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí hoạt động không liên quan đến tài sản tài chính**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>137.963.282.391</b>	<b>90.231.742.748</b>
Chi phí lương cho nhân viên	40.920.520.100	37.445.131.815
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	42.173.883.629	19.382.691.852
Phí môi giới chứng khoán	17.937.046.952	9.265.402.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.276.447.767	15.024.112.047
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.784.995.728	7.594.938.317
Công cụ và dụng cụ	1.197.580.217	-
Chi phí khác	672.807.998	1.519.466.068
<b>Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</b>	<b>4.731.170.467</b>	<b>5.248.932.157</b>
Chi phí nhân viên	4.731.170.467	5.248.932.157
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>	<b>-</b>	<b>3.619.953.200</b>
Chi phí nhân viên	-	3.619.953.200
Chi phí khác	-	-
<b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>	<b>2.586.603.618</b>	<b>2.001.929.551</b>
<b>Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>	<b>9.135.183.256</b>	<b>9.230.880.600</b>
Chi phí nhân viên	8.460.309.192	3.824.039.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.680.170	4.046.973.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	231.713.886	311.278.686
Chi phí khác	27.480.008	1.048.589.533
	<b>154.416.239.732</b>	<b>110.333.438.256</b>

**26. Chi phí quản lý**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên	27.053.107.735	29.220.607.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.003.662.350	13.347.086.499
Chi phí thuê văn phòng	13.450.376.443	12.854.624.282
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.332.452.328	1.310.299.698
Công cụ và dụng cụ	729.328.397	517.370.707
Chi phí khác	400.098.499	647.729.140
	<b>67.969.025.752</b>	<b>57.897.717.604</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	33.858.119.110	29.292.805.177
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	108.751.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>33.858.119.110</u>	<u>29.401.556.812</u>
<b>Chi phí thuế hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>33.858.119.110</u>	<u>29.401.556.812</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	168.696.146.180	145.007.173.701
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	33.739.229.236	29.001.434.740
Chi phí không được khấu trừ thuế	118.889.874	291.370.437
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	108.751.635
	<u>33.858.119.110</u>	<u>29.401.556.812</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**(d) Thuế tối thiểu toàn cầu**

Như được đề cập tại Thuyết minh 3(p), Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 (“Nghị quyết 107”) về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình đánh giá tác động liên quan đến các yêu cầu về thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***28. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ</b>		
Doanh thu môi giới	255.480.840	280.615.314
Chi phí quản lý	1.509.070.365	1.058.805.722
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	469.300.000.000
Trả gốc vay	469.300.000.000	-
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.869.769.750	-
Chi phí lãi vay	31.185.617.487	15.819.306.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.000.212	-
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Bán chứng chỉ tiền gửi	-	100.043.836.000
<b>Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Vay ngắn hạn	2.194.900.000.000	1.924.000.000.000
Trả gốc khoản vay	1.886.000.000.000	1.809.000.000.000
Chi phí lãi vay	35.774.235.373	40.736.632.874
Thu nhập lãi tiền gửi	10.142.163.001	3.910.260.311
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	171.500.000.000	-
Thanh toán tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-
Phí tư vấn phát hành	1.400.000.000	-
Chi phí thuê ngoài khác	11.988.936	-
<b>Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.520.336.160	23.162.928.277
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	12.026.271.948	14.344.826.702

**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ</b>		
Phải thu phí môi giới	1.048.390	706.204
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	469.300.000.000
Dự chi lãi vay	3.928.169.412	8.419.304.262
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	928.194.750	914.062.500
<b>Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty liên quan</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	6.571.890.790	45.481.425.529
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	285.500.000.000	118.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	6.596.805.479	4.532.069.863
Vay ngắn hạn	863.900.000.000	555.000.000.000
Dự chi lãi vay	739.260.027	652.026.028
<b>Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	555.880.000	611.300.000

**29. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>Của Công ty</b>				
Chứng chỉ tiền gửi	8.004.938	5.631.290.276.014	5.653	14.255.298.053.880
Cổ phiếu	2.421.619	75.292.292.210	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	1.387	398.830.449.977	-	-
Trái phiếu chính phủ	139.980.000	15.103.671.130.000	-	-
<b>Của nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	1.971.693.198	43.665.068.937.960	1.612.505.988	33.155.849.132.710
Chứng chỉ quỹ	591.819	16.184.703.370	317.749	6.566.015.450
Chứng quyền	3.774.400	2.432.580.000	1.710.900	2.682.116.000
Trái phiếu	20.079	62.834.840.863	682.782	68.487.095.469
	2.126.487.440	64.955.605.210.394	1.615.223.072	47.488.882.413.509



**Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.467.901.045	7.542.679.256
Từ hai đến năm	74.906.591.745	3.746.326.793
Từ năm trở lên	103.148.152.818	-
	<hr/>	<hr/>
	196.522.645.608	11.289.006.049

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee  
Tổng Giám đốc